



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – Hội An

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017**

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		27 617 523 386	21 025 431 951
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6 497 839 609	5 943 360 194
1. Tiền	111	V.01	6 497 839 609	5 943 360 194
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	11A		549 302 807	693 216 586
- Tiền gửi Ngân hàng	11B		5 931 833 142	5 192 725 416
- Tiền đang chuyển	11C		16 703 660	57 418 192
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17 007 557 351	10 706 078 740
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14 790 448 046	9 756 324 771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 018 863 050	190 642 750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	13Z			
- Phải thu nội bộ khác	13Y			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	1 390 406 595	951 271 559
- Phải thu khác 138	13A		1 230 484 545	951 271 559
- Phải thu khác -141	13B		119 674 050	
- Phải thu khác 244	13C		40 248 000	
- Phải trả khác 3388	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 192 160 340	- 192 160 340
IV. Hàng tồn kho	140		3 086 310 434	3 525 257 251
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 086 310 434	3 525 257 251
- Hàng mua đang đi trên đường	148			
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		873 997 278	1 168 133 147
- Công cụ, dụng cụ trong kho	143		1 458 969 286	1 673 416 713
- Chi phí SXKD dở dang	144			
- Thành phẩm tồn kho	145			
- Hàng hóa tồn kho	146		753 343 870	683 707 391
- Hàng hoá kho bảo thuế	14A			
- Hàng gửi đi bán	147			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 025 815 992	850 735 766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 025 815 992	850 735 766
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	15A			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	15B			
- Tài sản ngắn hạn khác (144)	15C			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		119 183 124 786	125 909 362 869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		574 000 000	574 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	574 000 000	574 000 000
- Phải thu dài hạn khác (244)	21A		574 000 000	574 000 000
- Phải thu dài hạn khác (138..)	21B			
- Phải thu dài hạn khác (331..)	21C			
- Phải thu dài hạn khác (338..)	21D			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	96 441 937 450	100 693 593 377
1. TSCĐ hữu hình	221		87 237 387 127	91 311 748 841
- Nguyên giá	222		218 489 199 206	218 489 199 206
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-131 251 812 079	-127 177 450 365
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9 204 550 323	9 381 844 536
- Nguyên giá	228		10 771 798 998	10 771 798 998
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 567 248 675	-1 389 954 462
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		285 753 862	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		285 753 862	
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Đầu tư vào công ty liên kết	25A			
- Đầu tư vào công ty liên doanh	25B			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		21 881 433 474	24 641 769 492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	21 881 433 474	24 641 769 492
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		146 800 648 172	146 934 794 820

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		44 025 905 733	36 543 003 886
I. Nợ ngắn hạn	310		35 197 348 829	29 539 446 982
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1 983 077 000	1 983 077 000
- Vay ngắn hạn	A31		1 983 077 000	1 983 077 000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	B31			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		6 078 866 056	10 693 945 450
3. Người mua trả tiền trước	313		1 173 673 359	1 629 885 975
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8 555 580 542	6 397 351 392
5. Phải trả người lao động	315		5 088 030 145	8 014 932 507
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	1 660 702 649	7 876 667
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10 249 243 547	589 750 005
- Phải trả&phải nộp khác(3388)	31A		10 090 111 980	470 188 132
- Phải trả&phải nộp khác(138)	31B			
- Phải trả&phải nộp khác(3382)	31C		124 106 317	119 561 873
- Phải trả&phải nộp khác(33883)	31D			
- Phải trả&phải nộp khác(3383)	31E		28 020 200	
- Phải trả&phải nộp khác(3384)	31F		4 849 650	
- Phải trả&phải nộp khác(3386)	31C		2 155 400	
- Phải trả&phải nộp khác(451)	31G			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		408 175 531	222 627 986
II. Nợ dài hạn	330		8 828 556 904	7 003 556 904
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		42 000 000	47 000 000
- Phải trả dài hạn khác (3385)	33A			
- Phải trả dài hạn khác (344)	33B		42 000 000	47 000 000
- Phải trả dài hạn khác (338--)	33C			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	8 087 214 311	6 257 214 311
- Vay dài hạn	33E		8 087 214 311	6 257 214 311
- Nợ dài hạn	33D			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	699 342 593	699 342 593
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		102 774 742 439	110 391 790 934
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	102 774 742 439	110 391 790 934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19 949 467 125	19 684 373 428
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2 825 905 314	10 708 047 506
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	41A		100 501 165	94 338 609
- LNST chưa phân phối kỳ này	41B		2 725 404 149	10 613 708 897
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	43A			
- Chi sự nghiệp	43B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		146 800 648 172	146 934 794 820

Hội An, ngày 19 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

LÊ TIẾN DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ I/2017

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	TM	Quý I/2017	Quý I/2016	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	43 230 748 057	45 827 082 058	43 230 748 057	45 827 082 058
2. Các khoản giảm trừ					
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế tiêu thụ ĐB phải nộp					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		43 230 748 057	45 827 082 058	43 230 748 057	45 827 082 058
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	32 791 234 314	33 294 898 212	32 791 234 314	33 294 898 212
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		10 439 513 743	12 532 183 846	10 439 513 743	12 532 183 846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	38 786 761	14 264 984	38 786 761	14 264 984
7. Chi phí tài chính	VI.28	300 215 774	230 179 668	300 215 774	230 179 668
- Trong đó: Lãi vay phải trả		292 302 079	202 834 169	292 302 079	202 834 169
8. Chi phí bán hàng		2 419 369 731	2 095 331 991	2 419 369 731	2 095 331 991
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4 511 555 445	5 020 025 737	4 511 555 445	5 020 025 737
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}		3 247 159 554	5 200 911 434	3 247 159 554	5 200 911 434
11. Thu nhập khác		778 898 916	23 529 778	778 898 916	23 529 778
12. Chi phí khác		575 666 920	46 668 193	575 666 920	46 668 193
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		203 231 996	- 23 138 415	203 231 996	- 23 138 415
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)		3 450 391 550	5 177 773 019	3 450 391 550	5 177 773 019
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	724 987 401	1 087 918 240	724 987 401	1 087 918 240
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		2 725 404 149	4 089 854 779	2 725 404 149	4 089 854 779
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		317	475	317	475

Hội An, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Thu Quanh


Nguyễn Thị Ngọc Lan


Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3 450 391 550	5 177 773 019
2. Điều chỉnh cho các khoản			3 795 942 037	4 421 066 085
- Khấu hao tài sản cố định	02		4 251 655 927	4 233 885 009
- Các khoản dự phòng	03			
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 748 015 969	- 15 653 093
- Chi phí lãi vay	06		292 302 079	202 834 169
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7 246 333 587	9 598 839 104
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-6 861 736 256	-6 245 645 640
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		438 946 817	159 189 864
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5 815 501 213	7 146 360 589
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2 585 255 792	1 354 487 592
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 292 302 079	- 202 834 169
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301		- 292 302 079	- 202 834 169
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		- 500 000 000	- 219 470 549
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		742 528 244	657 522 326
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501			7 000 000
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ I	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598		742 528 244	650 522 326
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-10 906 756 768	-6 611 143 331
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			- 30 000 000
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602		- 5 000 000	
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603		- 556 980 699	- 465 454 466
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		-10 344 776 069	-6 115 688 865
+ Khác	1699			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1 732 229 450	5 637 305 786
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		- 285 753 862	-6 742 025 823
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		- 285 753 862	-6 742 025 823
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		742 462 727	10 801 818

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
+ Số tiền thu	2201		742 462 727	10 801 818
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		456 708 865	-6 731 224 005
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9 378 722 351	14 907 227 686
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-7 548 722 351	-13 257 363 231
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1 830 000 000	1 649 864 455
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		554 479 415	555 946 236
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5 943 360 194	3 356 723 720
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101			
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	6 497 839 609	3 912 669 956

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Lan

Hội An, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2017

Mã chứng khoán: HOT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/09/2014 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 5 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Ven sông Bàn Thạch
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2017

Mã chứng khoán: HOT

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu, hàng hóa được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2017

Mã chứng khoán: HOT

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2017

Mã chứng khoán: HOT

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn

hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - a. Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - b. Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú; nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2017

Mã chứng khoán: HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	549.302.807	693.216.586
Tiền gửi ngân hàng	5.931.833.142	5.192.725.416
Tiền đang chuyển	16.703.660	57.418.192
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>6.497.839.609</u>	<u>5.943.360.194</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	523.508.000	523.508.000
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	4.286.302.631	3.231.536.341
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lữ hành	3.748.557.363	1.738.886.934
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	3.602.510.687	2.038.796.507
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	2.344.560.365	1.953.250.790
Phải thu khách hàng của KS Bàn Thạch	237.289.000	239.368.000
Phải thu khách hàng của DLND Tam Thanh	47.720.000	30.978.199
Cộng	<u>14.790.448.046</u>	<u>9.756.324.771</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	692.672.150	80.962.250
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	15.450.000	48.680.500
Nhà cung cấp tại Trung tâm lữ hành	310.740.900	58.030.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	-	2.970.000
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt	-	-
Nhà cung cấp tại KS Bàn Thạch	-	-
Nhà cung cấp tại DLND Tam Thanh	-	-
Cộng	<u>1.018.863.050</u>	<u>190.642.750</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phòng vé máy bay	932.161.451	605.162.905
Phải thu tiền BHXH	11.315.850	18.741.615
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	40.248.000	40.248.000
Các khoản phải thu khác	406.681.294	287.119.039
Cộng	<u>1.390.406.595</u>	<u>951.271.559</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2017

Mã chứng khoán: HOT

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	192.160.340
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	192.160.340

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	873.997.278	1.168.133.147
Công cụ, dụng cụ	1.458.969.286	1.673.416.713
Hàng hóa	753.343.870	683.707.391
Cộng	3.086.310.434	3.525.257.251

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.025.815.992	850.735.766

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	146.275.055.239	43.594.209.700	22.652.574.391	5.516.264.876	451.095.000	218.489.199.206
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	146.275.055.239	43.594.209.700	22.652.574.391	5.516.264.876	451.095.000	218.489.199.206
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	78.556.232.350	31.048.750.244	14.076.703.593	3.473.209.428	22.554.750	127.177.450.365
Tăng do trích khấu hao	1.909.521.834	1.144.671.411	715.198.628	282.415.091	22.554.750	4.074.361.714
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	80.465.754.184	32.193.421.655	14.791.902.221	3.755.624.519	45.109.500	131.251.812.079
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	67.718.822.889	12.545.459.456	8.575.870.798	2.043.055.448	428.540.250	91.311.748.841
Số cuối năm	65.809.301.055	11.400.788.045	7.860.672.170	1.760.640.357	405.985.500	87.237.387.127

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2017

Mã chứng khoán: HOT

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.407.854.634	7.363.944.364	10.771.798.998
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.407.854.634	7.363.944.364	10.771.798.998

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	878.347.403	511.607.059	1.389.954.462
Tăng do trích khấu hao	154.723.314	22.570.899	177.294.213
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số cuối năm	1.033.070.717	534.177.958	1.567.248.675

Giá trị còn lại

Số đầu năm	2.529.507.231	6.852.337.305	9.381.844.536
Số cuối năm	2.374.783.917	6.829.766.406	9.204.550.323

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển phân bổ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Dự án khu nghỉ dưỡng Tam Thanh	-	271.190.862			271.190.862
- Dự án thay đổi đồng phục toàn Công ty	-	14.563.000			14.563.000
Cộng	-	285.753.862	-	-	285.753.862

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước dài hạn	21.881.433.474	24.641.769.492

13. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các doanh nghiệp lữ hành	500.000.000	500.000.000
Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc thẻ taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
Công ty CP The Open House	9.000.000	9.000.000
Cộng	574.000.000	574.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2017

Mã chứng khoán: HOT

14. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	1.608.233.297	6.333.968.265
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.538.950.602	1.813.713.162
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	1.491.703.719	1.268.996.254
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lễ hành	706.513.051	505.532.063
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	416.184.985	519.711.070
Nhà cung cấp cho Khách sạn Bàn Thạch	206.516.436	206.516.436
Nhà cung cấp cho DLND Tam Thanh	110.763.966	45.508.200
Cộng	<u>6.078.866.056</u>	<u>10.693.945.450</u>

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng của Khách sạn Hội An	216.487.710	579.947.400
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	674.417.427	853.183.496
Khách hàng của Trung tâm Lễ Hành	224.130.000	179.918.400
Khách hàng của KS Ven sông Bàn Thạch	-	-
Khách hàng của DLND Tam Thanh	58.638.222	16.836.679
Cộng	<u>1.173.673.359</u>	<u>1.629.885.975</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	365.228.846	3.448.471.898	2.195.440.979	1.618.259.765
Thuế tiêu thụ đặc biệt	43.494.076	157.430.428	146.255.686	54.668.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	321.026.924	724.987.401	500.000.000	546.014.325
Thuế thu nhập cá nhân	93.421.546	401.757.500	355.484.876	139.694.170
Tiền thuê đất	-	620.556.000	-	620.556.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	-	-	5.574.180.000
Thuế nhà thầu	-	85.050.431	82.842.967	2.207.464
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Cộng	<u>6.397.351.392</u>	<u>5.448.253.658</u>	<u>3.290.024.508</u>	<u>8.555.580.542</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

Số phát sinh

Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2017

Mã chứng khoán: HOT

Cộng**Số phát sinh****724.987.401****Tiền thuê đất, thuế nhà đất**

Công ty phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả

Số cuối kỳ**1.660.702.649****Số đầu năm****7.876.667****18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Kinh phí công đoàn

Số cuối kỳ

124.106.317

Số đầu năm

119.561.873

Bảo hiểm xã hội

35.025.250

562.500

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

9.599.924.400

-

Thù lao Hội đồng Quản trị

199.104.744

75.196.744

Phải trả phải nộp khác

291.082.836

394.428.888

Cộng**10.249.243.547****589.750.005****19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng

Số cuối kỳ

-

Số đầu năm

-

Quỹ phúc lợi

408.175.531

222.627.986

Cộng**408.175.531****222.627.986****20. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

Ký cược, ký quỹ dài hạn

Số cuối kỳ**42.000.000****Số đầu năm****47.000.000**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2017

Mã chứng khoán: HOT

21. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	80.000.000.000	(630.000)	19.718.008.069	9.544.791.635	109.262.169.704
Tăng trong kỳ	-	-	-	49.615.311.540	49.615.311.540
Giảm trong kỳ	-	-	33.634.641	48.452.055.669	48.485.690.310
Số dư tại 31/12/2016	80.000.000.000	(630.000)	19.684.373.428	10.708.047.506	110.391.790.934
Số dư tại 01/01/2017	80.000.000.000	(630.000)	19.684.373.428	10.708.047.506	110.391.790.934
Tăng trong kỳ	-	-	265.093.697	6.420.958.961	6.686.052.658
Giảm trong kỳ	-	-	-	14.303.101.153	14.303.101.153
Số dư tại 31/03/2017	80.000.000.000	(630.000)	19.949.467.125	2.825.905.314	102.774.742.439

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2017

Mã chứng khoán: HOT

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
Tổng doanh thu	43.230.748.057	45.827.082.058
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	19.919.060.615	21.337.497.074
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	14.890.652.890	15.968.532.248
<i>Doanh thu Trung tâm lễ hành</i>	6.407.056.476	5.472.752.617
<i>Doanh thu Xí nghiệp Giặt</i>	1.320.697.751	1.741.862.444
<i>Doanh thu Khách sạn Bàn Thạch</i>	-	1.782.354.039
<i>Doanh thu DLND Tam Thanh</i>	693.280.325	-
<i>Doanh thu Văn phòng Công ty</i>	-	(475.916.364)
	43.230.748.057	45.827.082.058

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
Giá vốn Khách sạn Hội An	12.934.384.279	13.786.242.758
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	11.101.458.255	11.011.327.622
Giá vốn Trung tâm lễ hành	5.593.857.784	4.329.383.280
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	1.749.856.296	1.964.540.991
Giá vốn Khách sạn Bàn Thạch	-	2.203.403.561
Giá vốn DLND Tam Thanh	1.411.677.700	-
Cộng	32.791.234.314	33.294.898.212

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.553.242	4.851.275
Lãi chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	33.233.519	9.413.709
Lãi dự thu	-	-
Cộng	38.786.761	14.264.984

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
Chi phí lãi vay	292.302.079	202.834.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	7.913.695	27.345.499
Cộng	300.215.774	230.179.668

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
Chi phí cho nhân viên	741.845.657	740.892.012
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	24.749.782	14.865.874
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.210.148	112.883.420
Chi phí bằng tiền khác	1.532.564.144	1.226.690.685

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2017

Mã chứng khoán: HOT

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
Cộng	<u>2.419.369.731</u>	<u>2.095.331.991</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.814.303.886	3.072.825.283
Chi phí đồ dùng văn phòng	155.802.793	85.688.353
Chi phí khấu hao TSCĐ	138.360.590	152.042.230
Chi phí trợ cấp mất việc	80.828.200	94.858.125
Thuế, phí và lệ phí	30.697.000	57.912.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	902.608.419	914.681.156
Chi phí bằng tiền khác	388.954.557	642.018.073
Cộng	<u>4.511.555.445</u>	<u>5.020.025.737</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	751.308.182	10.801.818
Xử lý công nợ	2.281.989	727.960
Thu nhập khác	25.308.745	12.000.000
Cộng	<u>778.898.916</u>	<u>23.529.778</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	408.332.197	-
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	14.180.228	8.312.409
Chi phí khác	153.154.495	38.355.784
Cộng	<u>575.666.920</u>	<u>46.668.193</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý I/2017</u>	<u>Quý I/2016</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.725.404.149	4.089.854.779
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(190.778.290)	(286.289.835)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>317</u>	<u>475</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2017

Mã chứng khoán: HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/03/2017

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	588.834.825	567.552.233
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	150.344.823	152.727.000
Cộng	739.179.648	720.279.233

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28. (theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng

LÃI LỖ BỘ PHẬN QUÝ I NĂM 2017

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lễ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khách sạn Bàn Thạch	Khu DLND Tam Thanh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	43 230 748 057		19 919 060 615	6 407 056 476	1 320 697 751	14 890 652 890		693 280 325
2. Các khoản giảm trừ	02								
- Chiết khấu thương mại	04								
- Giảm giá hàng bán	05								
- Hàng bán bị trả lại	06								
- Thuế tiêu thụ DB, thuế xuất khẩu phần	07								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	43 230 748 057		19 919 060 615	6 407 056 476	1 320 697 751	14 890 652 890		693 280 325
4. Giá vốn hàng bán	11	32 791 234 314		12 934 384 279	5 593 857 784	1 749 856 296	11 101 458 255		1 411 677 700
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	10 439 513 743		6 984 676 336	813 198 692	- 429 158 545	3 789 194 635		- 718 397 375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	38 786 761	4 362 353	10 917 363	327 719	227 065	22 843 426		108 835
7. Chi phí tài chính	22	300 215 774	292 302 079	3 175 279			4 738 416		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	292 302 079	292 302 079						
8. Chi phí bán hàng	24	2 419 369 731	1 264 325 040	424 256 317	47 078 166		614 181 132		69 529 076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4 511 555 445	2 798 782 783	517 273 154	233 064 919	56 416 227	784 497 587		121 520 775
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	3 247 159 554	-4 351 047 549	6 050 888 949	533 383 326	- 485 347 707	2 408 620 926		- 909 338 391
11. Thu nhập khác	31	778 898 916	21 734 593	14 645 612	742 462 728		55 981		2
12. Chi phí khác	32	575 666 920	139 200 000	13 970 221	408 352 457	9 180 000	4 610 241		354 001
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	203 231 996	- 117 465 407	675 391	334 110 271	- 9 180 000	- 4 554 260		- 353 999
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	3 450 391 550	-4 468 512 956	6 051 564 340	867 493 597	- 494 527 707	2 404 066 666		- 909 692 390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	724 987 401	724 987 401						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp									
(60 = 50 - 51 - 52)	60	2 725 404 149	-5 193 500 357	6 051 564 340	867 493 597	- 494 527 707	2 404 066 666		- 909 692 390

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển	Khách sạn Bàn Thạch	Khu DLND Tam Thanh
Cùng kỳ năm trước									
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	45 827 082 058	- 475 916 364	21 337 497 074	5 472 752 617	1 741 862 444	15 968 532 248	1 782 354 039	
2. Các khoản giảm trừ	02								
- Chiết khấu thương mại	04								
- Giảm giá hàng bán	05								
- Hàng bán bị trả lại	06								
- Thuế tiêu thụ DB, thuế xuất khẩu phá	07								
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	45 827 082 058	- 475 916 364	21 337 497 074	5 472 752 617	1 741 862 444	15 968 532 248	1 782 354 039	
4. Giá vốn hàng bán	11	33 294 898 212		13 786 242 758	4 329 383 280	1 964 540 991	11 011 327 622	2 203 403 561	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	12 532 183 846	- 475 916 364	7 551 254 316	1 143 369 337	- 222 678 547	4 957 204 626	- 421 049 522	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14 264 984	3 558 829	4 862 562	297 021	105 557	5 263 498	177 517	
7. Chi phí tài chính	22	230 179 668	204 501 979	4 242 659			21 435 030		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	202 834 169	202 834 169						
8. Chi phí bán hàng	24	2 095 331 991	1 061 610 569	404 321 227	68 372 921		513 312 582	47 714 692	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5 020 025 737	3 348 145 852	520 866 268	301 332 645	95 034 064	710 707 737	43 939 171	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	5 200 911 434	-5 086 615 935	6 626 686 724	773 960 792	- 317 607 054	3 717 012 775	- 512 525 868	
11. Thu nhập khác	31	23 529 778	700 643	15 520 761	4 662		7 303 712		
12. Chi phí khác	32	46 668 193	38 944 584		138 520		7 584 942	147	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	- 23 138 415	- 38 243 941	15 520 761	- 133 858		- 281 230	- 147	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	5 177 773 019	-5 124 859 876	6 642 207 485	773 826 934	- 317 607 054	3 716 731 545	- 512 526 015	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 087 918 240	1 087 918 240						
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp									
(60 = 50 - 51 - 52)	60	4 089 854 779	-6 212 778 116	6 642 207 485	773 826 934	- 317 607 054	3 716 731 545	- 512 526 015	